

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2020/DS-ST**

Ngày: 10/12/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm:** Bà Lê Thị Ký

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vũ Xuân Tuất

Ông Đặng Quang Hoạch

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Đinh Thị Hà - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện T.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T:** Ông Lê Trọng Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 167/2020/TLST-DS ngày 02/7/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-DS ngày 19/11/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 271/2020/QĐST – DS ngày 19/11/2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Vũ Xuân S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: số 2, lô B, đường N4, khu phố 2, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Ông Đỗ Xuân H, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975, cùng địa chỉ: 403/5, đường H, ấp H, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(ông S có mặt; ông H, bà B vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- **Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Vũ Xuân S trình bày:**

Vào ngày 27/7/2016, vợ chồng ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị B có vay của ông số tiền 350.000.000đ. Ông H, bà B giao cho ông 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Hai bên thỏa thuận: Lãi suất 2%/tháng, tiền lãi trả hàng tháng. Khi nào ông H, bà B vi phạm thời hạn trả nợ lãi thì ông có quyền đòi lại tiền gốc và tiền lãi. Đến ngày 10/4/2017, vợ chồng

ông H, bà B tới nhà ông trả 150.000.000đ tiền nợ gốc và nhận lại 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số nợ gốc còn lại là 200.000.000đ. Tiền lãi từ ngày 10/4/2017 trở về trước ông H, bà B trả không đủ nhưng ông không yêu cầu ông H, bà B trả lãi thêm nữa. Đối với khoản nợ gốc 200.000.000đ từ ngày 10/4/2017, ông H, bà B trả được 11 tháng  $\times 4.000.000đ = 44.000.000đ$ . Nay ông khởi kiện yêu cầu ông H, bà B trả cho ông tiền nợ gốc là 200.000.000đ; tiền nợ lãi tính từ ngày 10/4/2017 đến tháng 10/2020 là 42 tháng  $\times 1,66\% \times 200.000.000đ = 139.440.000đ$  nhưng được trừ đi số tiền lãi 44.000.000đ ông H đã trả, còn lại 95.440.000đ, tổng cộng **295.440.000đ** và tiền lãi phát sinh tính đến ngày quyết định, bản án có hiệu lực để thi hành.

**Bị đơn ông Đỗ Xuân H trình bày:**

Ngày 27/7/2016, ông có vay của ông Vũ Xuân S số tiền 350.000.000đ. Để làm tin, ông đã giao cho ông S 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên thỏa thuận: Lãi suất 2%/tháng. Đến ngày 10/4/2017 ông đã trả cho ông S nợ gốc 150.000.000đ, ông S đã trả lại cho ông 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tiền ông còn nợ ông S là 200.000.000đ.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 200.000.000đ và tiền lãi thì ông chỉ đồng ý trả tiền nợ gốc 200.000.000đ. Ông không đồng ý trả lãi vì ông đã trả tiền lãi cho ông S nhiều lần.

Ông đề nghị ông S trả lại cho vợ chồng ông 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:** Bà là vợ của ông Đỗ Xuân H. Bà thống nhất ý kiến của ông Đỗ Xuân H.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc **200.000.000đ** và tiền lãi theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:** Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Tòa án đã tổng đạt hợp lệ lần thứ 2 nhưng nguyên đơn có mặt, bị đơn vẫn vắng mặt không tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] **Về nội dung:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] Tại “Giấy biên nhận” ngày 27/7/2016 (Bút lục 65) thể hiện ông Vũ Xuân S cho vợ chồng ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị B vay số tiền 350.000.000đ. Ông H, bà B giao cho ông 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin. Đến ngày 10/4/2017, ông H đã trả cho ông S 150.000.000đ nợ gốc và nhận lại 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H còn nợ ông S số tiền 200.000.000đ. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, ông H cũng thừa nhận tính đến ngày 10/4/2017, ông H, bà B còn nợ ông S số tiền nợ gốc 200.000.000đ. Về lãi suất, hai bên thỏa thuận 2%/ tháng, tuy nhiên ông S chỉ yêu cầu ông H trả tiền lãi 1,66%/tháng. Ông H không đồng ý trả tiền lãi cho ông S vì cho rằng đã trả tiền lãi cho ông S nhiều lần nhưng ông H không cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Tại phiên tòa, ông S thừa nhận ông H đã trả được 11 tháng tiền lãi  $\times 4.000.000\text{đ}/\text{tháng} = 44.000.000\text{đ}$  là có lợi cho ông H, bà B. Do vậy, hội đồng xét thấy cần buộc ông H, bà B trả cho ông S tiền nợ gốc là 200.000.000đ; tiền nợ lãi tính từ ngày 10/4/2017 đến tháng 10/2020 là 42 tháng  $\times 1,66\% \times 200.000.000\text{đ} = 139.440.000\text{đ}$  nhưng được trừ đi số tiền lãi 44.000.000đ ông H đã trả, còn lại 95.440.000đ, tổng cộng **295.440.000đ** và tiền lãi phát sinh từ tháng 11/2020 đến ngày quyết định, bản án có hiệu lực để thi hành.

[3.2] Đối với 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 014128 và số AB 014129 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cùng ngày 14/12/2004 ông S đang giữ cần buộc ông S giao lại cho ông H.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông H, bà B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Xuân S về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị B.

+ Buộc ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị B trả cho ông Vũ Xuân S số tiền **295.440.000đ** (hai trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) và tiền lãi

95.440.000đ (chín mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ tháng 11/2020 đến ngày bản án, quyết định có hiệu lực để thi hành.

Kể từ ngày ông S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H, bà B không trả cho ông S số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

+ Ông Vũ Xuân S có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị B 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 014128 và số AB 014129 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cùng ngày 14/12/2004.

2. Về án phí: Buộc ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị B phải chịu 14.772.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Vũ Xuân S số tiền tạm ứng án phí số tiền 7.458.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007468 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện T;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Ký**